

春节

春節

chūnjié

快

쾌

kuài

到

ㄉㄠˋ

(ㄉㄠˋ ㄅㄣˊ ㄅㄣˊ, ㄉㄠˋ ㄘㄩˋ, ㄉㄠˋ ㄩˋ)

dào

打算

打算 ㄊㄢˋ ㄒㄩㄢˋ ~

uən sɔ̃p

中国

중화

Zhōnghuá

跟

(跟) 跟 ~

gēn

家人

家人

jīārén

过年

ㄱㅅ ㄱㅅ ㄱㅅ ㄱㅅ

gūnōnǎn

那

那

nà

问好

하루를 위하여

wènhǎo

父母

𠂇𠂇

ḥẉḥ

赶快

赶快

gǎnkuài

寒假

한가용가

hànjia

旅游

타타르어

noyni

新年

HO HY

xīnnián

过

过

qun6

得

得

əp

开心

ㄏㄞˋ ㄒㄧㄣˊ

kāixīn

时候

何

noy,ys

对

HO HO HO ~

inp

非常

古 HO

feicháng